Điền vào phiếu

Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
1. grape	
2. Pineapple	
3. Watermelon	
4. Mango	
5. coconut	
6. banana	
7. apple	
8. pear	
9. lemon	
10. cake	
11. cupcake	
12. Ice cream	
13. chocolate	
14. doughnut	
15. jam	
16. candy	
17. Milk	

LIVEWORKSHEETS